

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ GIA NGHĨA
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2024/HS-ST
Ngày: 06 - 9 - 2024

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ GIA NGHĨA, TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Vạn và ông Lương Xuân Quyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 55/2024/TLST-HS ngày 08 tháng 7 năm 2024 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2024/QĐXXST-HS ngày 09 tháng 8 năm 2024 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T, sinh năm 1987, tại tỉnh Quảng Ngãi; nơi cư trú: Tổ dân phố B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nơi ở hiện nay: Tổ C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: 4/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đ và bà Nguyễn Thị P; có chồng là Trần Bảo D và 04 con (con lớn 19 tuổi, con nhỏ 06 tuổi); Bị bắt, tạm giữ từ ngày 25/01/2024 đến ngày 03/02/2024 được tại ngoại theo Lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú - Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Huỳnh Thị Minh T1, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

2. Chị Nguyễn Thái T2, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ dân phố C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

3. Chị Huỳnh Thị T3, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977; địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

5. Chị Đào Thị Hà G, sinh ngày 1983; địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

6. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989; địa chỉ: tổ C, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông – vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị T mở cửa hàng bán quần áo tại tổ C, phường N, TP .. Ngoài việc bán quần áo tại cửa hàng thì T có tham gia góp tiền hội cùng mẹ là bà Nguyễn Thị P. Trong quá trình tham gia hội, thu, góp tiền hội thì có một số người cùng làm nghề buôn bán nhỏ lẻ ở khu vực chợ G1 hỏi vay tiền T để giải quyết việc gấp trong thời gian ngắn; nên T đã nảy sinh ý định cho những người này vay tiền với lãi suất cao (*lãi nặng*) để thu lợi. Trong thời gian từ ngày 18/11/2022 đến ngày 24/01/2024, Nguyễn Thị T đã cho 06 người vay 17 lượt, với mức lãi suất từ 109,5% đến 182,5%/năm đối với vay đứng và 243%/năm đối với vay trả góp, vượt quá 05 lần lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Sau khi thống nhất thỏa thuận với người vay về số tiền vay và tiền lãi phải trả thì T sẽ đưa tiền mặt hoặc sử dụng tài khoản số 1018261367 mang tên Nguyễn Thị T mở tại ngân hàng V để chuyển tiền cho người vay. Hàng ngày, Thu nhận chuyển khoản tiền gốc, tiền lãi, tiền trả góp vào tài khoản trên hoặc trực tiếp thu tiền mặt từ người vay, cụ thể như sau:

1. Chị Huỳnh Thị Minh T1, sinh năm 1989, nơi thường trú: TDP4, P. N, TP .

[1] Ngày 18/11/2022, T cho Huỳnh Thị Minh T1 vay 250.000.000đ, lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương mức lãi suất 109,5%/năm, 10 ngày trả lãi một lần tương ứng số tiền 7.500.000đ. Từ ngày 18/11/2022 đến ngày 15/10/2023, T1 đã trả cho T 331 ngày tiền lãi tương ứng số tiền 248.250.000đ. Đến ngày 15/10/2023, khoản vay trên được tách thành 02 khoản vay với 02 hình thức vay khác nhau, gồm:

(1) Khoản vay trả góp theo ngày số tiền 50.000.000đ, ngày góp 1.000.000đ, trả trong vòng 50 ngày, lãi của khoản vay này là 4.500.000đ, tương ứng lãi suất 65,7%/năm; tuy nhiên khoản vay này T1 góp được 10 ngày tương ứng số tiền 10.000.000đ tiền gốc, còn 40.000.000đ tiền gốc và 4.500.000đ lãi T1 còn nợ T, chưa trả xong. Đến ngày 15/11/2023 T và T1 thỏa thuận chuyển số tiền gốc 40.000.000đ của khoản vay này vào khoản vay 200.000.000đ để trả lãi theo ngày và T1 không phải trả 4.500.000đ tiền lãi của khoản vay này.

(2) Khoản vay 200.000.000đ tính lãi theo ngày 3.000đ/1.000.000đ/ngày, cứ 10 ngày thu lãi một lần là 6.000.000đ. Từ ngày 16/10/2023 đến 14/11/2023, T1 đã trả cho T 18.000.000đ tiền lãi. Từ ngày 15/11/2023 số tiền gốc của khoản vay này là 240.000.000đ. Tính đến ngày 26/12/2023, T1 đã trả cho T 29.250.000, nợ T 25.020.000đ tiền lãi. Từ ngày 26/12/2023 đến ngày 17/01/2024 T không tính lãi đối với khoản vay này. Đến ngày 17/01/2024, T1

thỏa thuận với T chuyển khoản vay này thành khoản trả tiền gốc góp theo ngày, không tính lãi, 2.000.000đ/ngày. Từ ngày 17/01/2024 đến 24/01/2024, T1 đã trả 14.000.000đ, còn nợ 226.000.000đ tiền gốc.

[2] Ngày 15/02/2023, T cho Huỳnh Thị Minh T1 vay 50.000.000đ với lãi suất tiền vay là 3.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 109,5%/năm, 10 ngày trả lãi một lần là 1.500.000đ. Từ ngày 15/02/2023 đến ngày 13/8/2023, T1 trả lãi cho T là 179 ngày, với số tiền 26.850.000đ.

Từ ngày 13/8/2023, T1 thỏa thuận với T cho T1 trả góp tiền gốc và lãi khoản vay 50.000.000đ trong 30 ngày thì T đồng ý, T tính tiền lãi là 4.500.000đ/30 ngày, tương đương 109,5%/năm. Ngày 13/9/2023, T1 đã trả đủ cho tổng 54.500.000đ tiền gốc và lãi của khoản vay này.

Như vậy, 18/11/2022 đến ngày 24/01/2024 chị T1 đã trả lãi cho T từ 02 khoản vay trên là 326.850.000Đ, số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 59.747.945đ. Số tiền thu lợi bất chính T đã nhận là 327.120.000đ – 59.747.945đ = **267.372.055đ**

2. Chị Nguyễn Thái T2, sinh năm 1975, nơi thường trú: TDP3, P. N, TP ..

[1] Ngày 13/7/2023, T cho Nguyễn Thái T2 vay 30.000.000đ, lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 109,5%/năm. Ngày 22/7/2023, chị T2 trả 30.000.000đ tiền vay và 900.000đ tiền lãi; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 164.384đ. Do đó, T đã thu lợi bất chính 735.616đ.

[2] Ngày 20/7/2023, T cho chị T2 vay 100.000.000đ, lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 109,5%/năm (*trong đó trả 30.000.000đ cho khoản vay ngày 13/7/2023*). Ngày 22/7/2023, chị T2 chuyển khoản trả 10.000.000đ tiền gốc, 100.000đ tiền lãi của 10.000.000đ trong 03 ngày (*trả trong lần tất toán khoản vay ngày 13/7/2023 để vay tiếp khoản vay ngày 20/7/2023*). Ngày 20/8/2023, chị T2 trả 60.000.000đ tiền gốc và 8.000.000đ tiền lãi. Ngày 10/9/2023, chị T2 trả 30.000.000đ tiền gốc và 2.000.000đ tiền lãi. Tổng tiền lãi T đã nhận là 10.230.000đ, số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 1.868.493đ, T đã thu lợi bất chính là **8.361.507đ**.

[3] Ngày 11/9/2023, sau khi trả xong khoản vay 100.000.000đ thì chị T2 vay của T 150.000.000đ, lãi suất 3.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 109,5%/năm. Từ ngày 11/9/2023 đến ngày 24/01/2024, số lãi chị T2 phải trả cho T là 61.200.000đ, đã trả được 42.500.000đ, còn nợ 18.700.000đ lãi và 150.000.000đ tiền gốc. T đã thu lợi bất chính 31.321.918đ.

Từ ngày 13/7/2023 đến ngày 24/01/2024, số tiền T cho chị T2 vay 03 lần, số tiền sử dụng để cho vay là 280.000.000đ. Số tiền thu lợi bất chính T đã nhận là **40.419.041đ**.

3. Bà Huỳnh Thị T3, sinh năm: 1969, nơi cư trú: TDP1, P. N, TP ..

[1] Ngày 21/7/2023, T cho T3 vay 30.000.000đ, lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 182,5%/năm, 10 ngày trả lãi một lần là 1.500.000đ. Từ ngày 21/7/2023 đến ngày 27/11/2023, T3 đã trả lãi 130 ngày lãi, tương đương 19.500.000đ. Số tiền gốc 30.000.000đ và tiền lãi từ ngày 28/11/2023 đến ngày 24/01/2024 là 8.700.000đ T3 chưa trả; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 2.136.986đ, T đã thu lợi bất chính 17.363.014đ.

[2] Ngày 20/8/2023, T cho T3 vay 10.000.000đ với mức lãi suất tiền vay là 5.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 182,5%/năm, 10 ngày trả lãi một lần là 500.000đ. Từ ngày 20/8/2023 đến ngày 27/11/2023, T3 đã trả lãi 100 ngày lãi, tương đương 5.000.000đ. Số tiền gốc 10.000.000đ và tiền lãi từ ngày 28/11/2023 đến ngày 24/01/2024 là 2.900.000đ T3 chưa trả; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 547.945đ, T đã thu lợi bất chính 4.452.055đ.

[3] Ngày 19/9/2023, T cho T3 vay 10.000.000đ, lãi suất 5.000đ/1.000.000đ/ngày, tương đương 182,5%/năm, 10 ngày trả lãi một lần là 500.000đ. Từ ngày 19/9/2023 đến ngày 27/11/2023, bà T3 đã trả lãi cho T là 70 ngày, tương đương 3.500.000đ. Số tiền gốc 10.000.000đ và tiền lãi từ ngày 28/11/2023 đến ngày 24/01/2024 là 2.900.000đ T3 chưa trả; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 383.562đ, T đã thu lợi bất chính 3.116.438đ.

[4] Từ tháng 6/2023 đến tháng 11/2023, T cho T3 vay tiền góp 03 lần, mỗi lần vay 30.000.000đ, kỳ hạn 30 ngày, góp 1.000.000đ/ngày, lãi suất là 3.000.000đ tương đương 121,6%/năm. T3 đã vay và trả góp xong cho T 03 lần vay này, với số tiền vay là 90.000.000đ, tiền lãi là 9.000.000đ; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 1.479.452đ, T đã thu lợi bất chính 8.999.635đ.

[5] Ngày 27/11/2023, sau khi góp xong khoản vay [4] thì T cho T3 vay 45.000.000đ, kỳ hạn 30 ngày, góp 1.500.000đ/ngày, lãi suất 4.500.000đ/30 ngày, tương đương 121,6%/năm, T lấy trước tiền lãi 4.500.000đ, T đưa cho bà T3 40.500.000đ tiền vay. Từ ngày 27/11/2023 đến ngày 24/01/2024, bà T3 đã góp 7.500.000đ, còn nợ 37.500.000đ; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 739.726đ, T đã thu lợi bất chính 3.760.274đ.

Từ ngày 21/7/2023 đến ngày 24/01/2024, T cho T3 vay 07 lần, số tiền cho vay là 185.000.000đ, thu lợi bất chính **34.574.977đ**

4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm: 1977, nơi thường trú: TDP1, P. N, TP ..

[1] Ngày 25/10/2023, T cho Nguyễn Thị H vay góp 5.000.000đ, kỳ hạn 30 ngày, góp 200.000đ/ ngày, tiền lãi 1.000.000đ/30 ngày, tương đương

243%/năm. Ngày 25/11/2023 H đã trả xong khoản vay này; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 82.192đ, T đã thu lợi bất chính 917.808đ.

[2] Ngày 12/11/2023, T cho H vay góp 2.500.000đ, kỳ hạn 30 ngày, góp 100.000đ/ngày, tiền lãi 500.000đ/30 ngày, tương đương 243%/năm. Ngày 12/12/2023 H đã trả xong khoản vay này; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 41.986đ, T đã thu lợi bất chính 458.904đ.

[3] Ngày 30/11/2023, T cho H vay góp 7.500.000đ, kỳ hạn 30 ngày, góp 300.000đ/ngày, tiền lãi 1.500.000đ/30 ngày, tương đương 243%/năm. Ngày 30/12/2023 H đã trả xong khoản vay này; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 123.288đ, T đã thu lợi bất chính 1.376.712đ

[4] Ngày 05/12/2023, T cho H vay góp 5.000.000đ, kỳ hạn 30 ngày, góp 200.000đ/ngày, tiền lãi là 1.000.000đ/30 ngày, tương đương 243%/năm. Ngày 05/01/2024 H đã trả xong khoản vay này; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 82.192đ, T đã thu lợi bất chính 917.808đ

[5] Ngày 07/12/2023, T cho H vay góp 12.500.000đ, kỳ hạn 30 ngày, góp 500.000đ/ngày, tiền lãi là 2.500.000đ/30 ngày, tương đương 243%/năm. Huyền góp được 06 ngày tương đương 3.000.000đ (*gồm 2.500.000đ gốc, 500.000đ lãi*), còn nợ 10.000.000đ tiền gốc; số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là 205.479đ, T đã thu lợi bất chính 294.521đ.

Từ ngày 25/10/2023 đến ngày 24/01/2024, T sử dụng 12.500.000đ cho Nguyễn Thị H vay 05 lượt, thu lợi bất chính **3.965.753đ**

5. Chị Đào Thị Hà G, sinh năm 1983, cư trú tại: TDP1, P. N, TP ..

Ngày 18/10/2023, T cho Đào Thị Hà G vay 5.000.000đ với mức lãi suất là 400.000đ/27 ngày, tương đương 108%/năm, G phải đóng tiền góp mỗi ngày 200.000đ, góp liên tục trong 27 ngày cho T. Từ ngày 18/10/2023 đến ngày 24/01/2024, G đã trả góp cho T được 18 ngày, tương đương 3.600.000đ (*gồm 3.333.333đ gốc, 266.667đ lãi*), G đang nợ T 1.666.667đ gốc. Số tiền lãi T đã thu của G là 266.667đ, số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là mà T được hưởng là 73.973đ. Số tiền thu lợi bất chính là 192.694đ

6. Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1989, cư trú tại: TDP3, P. N, TP ..

Ngày 27/12/2023, T cho Nguyễn Thị H1 vay 4.000.000đ (bốn triệu đồng) với mức lãi suất là 500.000đ/30 ngày, tương đương 152%/năm, H1 phải đóng tiền góp mỗi ngày 150.000đ, góp liên tục trong 30 ngày cho T. Từ ngày 27/12/2023 đến ngày 24/01/2024, H1 đã trả cho T được 18 ngày, tương đương 2.700.000đ (*gồm 2.400.000đ gốc, 300.000đ lãi*), còn nợ T 1.600.000đ gốc. Số tiền lãi T đã thu của H1 là 300.000đ, số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự là mà T được hưởng là 65.753đ. Số tiền thu lợi bất chính là 234.247đ.

Như vậy trong khoảng thời gian từ ngày 18/11/2022 đến ngày 24/01/2024 Nguyễn Thị T sử dụng 250.000.000đ cho 06 người vay 17 lượt, với lãi suất từ 108% đến 243%/năm, thu lợi bất chính **346.758.768đ**.

*** Việc thu giữ, tạm giữ đồ vật, tài liệu:**

- 01 quyển sổ bìa màu hồng - tím, hiệu “Toàn Thành Công”, A5.
- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 305776 mang tên Nguyễn Thị T.
- 01 cuốn sổ có bìa màu đỏ, phía ngoài bìa có in chữ “HONG HA H5”.
- 01 cuốn sổ có bìa màu đen, phía ngoài bìa có in chữ “Desire KT Book 6”.
- 01 cuốn sổ có bìa màu đỏ, phía ngoài bìa có in chữ “HONG HA H8”.
- 01 giấy mượn tiền, đề ngày 11/9/2023, người mượn tiền là Nguyễn Thị Bích H2 (sinh năm: 1987, cư trú tại: TDP2, P. N, TP .), kèm theo 01 Hộ chiếu (PASSPORT), mang tên Nguyễn Thị Bích H2.
- 01 giấy mượn tiền đề ngày 25/3/2019, người mượn là Hồ Thị T4; 01 giấy mượn tiền đề ngày 10/6/2019, người mượn tiền là Nguyễn Thị Kim D1, kèm theo 02 (hai) hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/6/2019, bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Hiếu T5 (sinh năm: 1957), bà Hồ Thị T4 (sinh năm: 1957), cùng trú tại: TDP4, P. N, TP .), bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Thị T.
- 01 giấy mượn tiền đề ngày 16/9/2023, người mượn tiền là Trịnh Thị T6 (sinh năm: 1970, cư trú tại: TDP1, P. N, TP .), người cho mượn là Nguyễn Thị T, kèm theo 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 183119 mang tên Nguyễn Sỹ M (sinh năm: 1966), Trịnh Thị T6 (sinh năm: 1970), đối với thửa đất số 856, tờ bản đồ số 2, địa chỉ TDP1, P. N, TP ..
- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CR842773 mang tên Nguyễn Thị P (sinh năm: 1966), Nguyễn Đ (sinh năm: 1963) cùng trú tại: TDP2, P. N, TP ., phần đính chính trang 3 tặng cho Nguyễn Thị T, kèm theo 01 (một) tờ giấy A4, có nội dung “trang bổ sung giấy chứng nhận số phát hành GCN: CR 842773 về nội dung xóa thế chấp.
- 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 992045 mang tên Nguyễn Thị P, kèm theo 01 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 06/8/2018, bên chuyển nhượng là bà Bùi Thị Anh T7 (sinh năm: 1971, cư trú tại: TDP9, P. N, TP .), bên nhận chuyển nhượng là bà Nguyễn Thị P (bản phô tô); 01 tờ giấy ô ly, trên mặt giấy có ghi nội dung bà Bùi Thị A Thùỵ nợ bà Nguyễn Thị P 30.000.000đ.
- 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/11/2018 giữa bà Nguyễn Thị Lan C (sinh năm: 1996, địa chỉ: TDP1, P. N, TP .), người được ủy quyền là ông Nguyễn Văn S (sinh năm: 1971, địa chỉ: Tổ A, KP T, P, T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) với bà Nguyễn Thị P (bản phô tô).

- 02 giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2018 và 05/11/2018, người mượn tiền là Lê Văn Q (sinh năm: 1984), Nguyễn Thị N (sinh năm: 1984), cùng trú tại: TDP5, P. N, TP .; 01 giấy nhận tiền đặt cọc mua đất lập ngày 26/8/2017 giữa ông Hoàng Văn T8 (sinh năm: 1959), bà Đỗ Thị H3 (sinh năm: 1963) với Lê Văn Q, Nguyễn Thị N; 01 giấy sang nhượng đất đề ngày 30/9/2017, bên bán là ông Hoàng Văn T8, bà Đỗ Thị H3 với Lê Văn Q, Nguyễn Thị N; 01 giấy sang nhượng đất lập ngày 21/3/2019, bên bán là Lê Văn Q, Nguyễn Thị N, bên mua là ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị P; 01 giấy nhận nợ đề ngày 21/3/2019, người nhận nợ là Lê Văn Q, Nguyễn Thị N với bà Nguyễn Thị P.

- 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo, màu xanh, số IMEI 1: 860749057744634, số IMEI 2: 860749057744626.

- Tiền ngân hàng N1: 115.000.000đ. Ngày 31/01/2024, Cơ quan CSĐT Công an T9 đã chuyển 115.000.000đ vào tài khoản tạm gửi của Công an T9 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Đắk Nông.

- Nguyễn Thái T2 giao nộp 01 giấy mượn tiền đề ngày 11/9/2023, người mượn tiền là Nguyễn Thái T2, bên cho mượn là Nguyễn Thị T (*bản chính*).

Tại bản Cáo trạng số 53/CT-VKS-GN ngày 02 tháng 7 năm 2024 Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa đã truy tố bị cáo Nguyễn Thị T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Kết quả tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa giữ nguyên quyết định truy tố. Sau khi phân tích nội dung vụ án, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Về hình phạt: Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T từ 200.000.000đ đến 250.000.000đ sung quỹ Nhà nước.

*** Xử lý vật chứng:** Căn cứ Điều 47 BLHS, Điều 106 BLTTHS,

- Chấp nhận ngày 03/6/2024 Cơ quan CSĐT Công an T9 có Quyết định xử lý đồ vật tài liệu số 554/QĐ-ĐTTH trả lại 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 992045 kèm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 06/8/2018 giữa bà Bùi Thị Anh T7 với bà Nguyễn Thị P; 01 tờ giấy ô ly, trên giấy ghi nội dung Bùi Thị A Thù nợ bà Nguyễn Thị P 30.000.000đ, được lập ngày 26/8/2018; 01 quyển sổ bìa màu đỏ, in ký hiệu “HONG HA H8”; 01 quyển sổ bìa màu đỏ, in ký hiệu “HONG HA H5”; 01 quyển sổ bìa màu đen, ngoài bìa in ký hiệu “Desire KT Book 6”; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 183119 mang tên Nguyễn Sỹ M, Trịnh Thị T6, đối với thửa đất số 856, tờ bản đồ số 2, địa chỉ TDP1, P. N, TP . kèm theo 01 giấy mượn tiền đề ngày 16/9/2023, người mượn tiền là Trịnh Thị T6, người cho mượn là Nguyễn Thị T cho Nguyễn Thị T.

- Tiếp tục tạm giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 305776 mang tên Nguyễn Thị T; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR842773 mang tên Nguyễn Thị P, Nguyễn Đ cùng trú tại: TDP2, P. N, TP ., phần đính chính trang 3 tặng cho Nguyễn Thị T, kèm theo 01 (một) tờ giấy A4, có nội dung “trang bổ sung giấy chứng nhận số phát hành GCN: CR 842773 về nội dung xóa thế chấp, và áp dụng biện pháp kê biên để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Trả lại cho Nguyễn Thị T các tài liệu: 01 giấy mượn tiền, đề ngày 11/9/2023, người mượn tiền là Nguyễn Thị Bích H2 kèm theo 01 Hộ chiếu mang tên Nguyễn Thị Bích H2; 01 giấy mượn tiền đề ngày 25/3/2019, người mượn là Hồ Thị T4; 01 giấy mượn tiền đề ngày 10/6/2019, người mượn tiền là Nguyễn Thị Kim D1, kèm theo 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/6/2019, bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Hiếu T5, bà Hồ Thị T4, bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Thị T; 02 giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2018 và 05/11/2018, người mượn tiền là Lê Văn Q, Nguyễn Thị N; 01 giấy nhận tiền đặt cọc mua đất lập ngày 26/8/2017 giữa ông Hoàng Văn T8, bà Đỗ Thị H3 với Lê Văn Q, Nguyễn Thị N; 01 giấy sang nhượng đất đề ngày 30/9/2017, bên bán là ông Hoàng Văn T8, bà Đỗ Thị H3 với Lê Văn Q, Nguyễn Thị N; 01 giấy sang nhượng đất lập ngày 21/3/2019, bên bán là Lê Văn Q, Nguyễn Thị N, bên mua là ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị P; 01 giấy nhận nợ đề ngày 21/3/2019, người nhận nợ là Lê Văn Q, Nguyễn Thị N với bà Nguyễn Thị P; 02 bản (*phô tô*) hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/11/2018 giữa bà Nguyễn Thị Lan C, người được ủy quyền là ông Nguyễn Văn S, với bà Nguyễn Thị P.

- Trả lại số tiền 115.000.000đ cho bà Nguyễn Thị P.

- Tịch thu sung Ngân sách Nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo cho Nguyễn Thị T.

- Lưu cùng hồ sơ vụ án 01 quyển sổ bìa màu hồng - tím, hiệu “Toàn Thành Công”, A5 (ghi chép số tiền thu lãi hàng ngày) và 01 giấy mượn tiền đề ngày 11/9/2023, người mượn tiền là Nguyễn Thái T2, bên cho mượn là Nguyễn Thị T (bản chính).

*** Biện pháp tư pháp khác:** Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự:

- Truy thu tổng số tiền bị cáo dùng để cho vay.

- Truy thu của Nguyễn Thị T số tiền 80.509.589 đồng là tiền lãi theo quy định T mà đã nhận.

- Buộc Nguyễn Thị T phải trả lại tổng số tiền thu lợi bất chính là 346.758.768 đồng cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, gồm: 267.372.055đ cho Huỳnh Thị Minh T1, 40.419.041đ cho Nguyễn Thái T2, 34.574.977đ cho Huỳnh Thị T3, 3.965.753đ cho Nguyễn Thị H, 192.694đ cho Đào Thị Hà G, 234.247đ cho Nguyễn Thị H1.

Tại phiên tòa, bị cáo không bào chữa gì về hành vi phạm tội của mình mà chỉ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai tại phiên tòa của bị cáo phù hợp với lời khai tại cơ quan điều tra và các chứng cứ khác được lưu trong hồ sơ vụ án, nên Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: Trong thời gian từ ngày 18/11/2022 đến ngày 24/01/2024, tại địa bàn thành phố G, tỉnh Đắk Nông, Nguyễn Thị T đã cho 06 người vay 17 lượt với tổng số tiền giao dịch là 806.500.000 đồng, mức lãi suất từ 109,5%/năm đến 243%/năm vượt quá 05 lần trở lên so với mức lãi suất cao nhất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm. Tổng số tiền lãi người vay phải trả là 504.350.000 đồng, T đã thu được 427.268.357 đồng, trong đó số tiền lãi theo mức lãi suất cao nhất của Bộ luật Dân sự quy định là 80.509.589 đồng, số tiền lãi T đã thu lợi bất chính là 346.758.768 đồng.

Vì vậy, có đủ căn cứ để kết luận bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

Điều 201. Tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự

1. Người nào trong giao dịch dân sự mà cho vay với lãi suất gấp 05 lần mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự, thu lợi bất chính từ 30.000.000 đồng đến dưới 100.000.000 đồng hoặc đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này hoặc đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm.

2. Phạm tội thu lợi bất chính từ 100.000.000 đồng trở lên, thì bị phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 03 năm.

....

[4] Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm, gây thiệt hại về tài sản cho người vay, xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước về tín dụng. Với tình hình hiện nay các tội phạm về tài chính, tín dụng đen xuất hiện khá nhiều, ảnh xấu đến tình hình kinh tế của xã hội và bức xúc cho người dân nên xét thấy

cần áp dụng mức hình phạt tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội và hậu quả mà bị cáo đã gây ra.

[5] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[5.1] Bị cáo có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là phạm tội 02 lần trở lên quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[5.2] Bị cáo có nhân thân tốt, quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình. Do đó, cần áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Áp dụng Nghị Quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) và việc xét xử vụ án hình sự về “*tội cho vay lãi nặng*” trong giao dịch dân sự. “*Xem xét áp dụng nghiêm khắc hình phạt tiền là hình phạt chính đối với người thực hiện hành vi phạm tội. Trường hợp phạm tội có tính chất chuyên nghiệp, hoạt động dưới hình thức băng, ổ nhóm thì xem xét áp dụng hình phạt tù là hình phạt chính*”. Xét hành vi phạm tội của bị cáo, ngoài lần thực hiện hành vi phạm tội bị cáo chấp hành tốt chính sách pháp luật tại địa phương, có nghề nghiệp và thu nhập ổn định đủ điều kiện để chấp hành hình phạt chính là hình phạt tiền. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định hình phạt chính là hình phạt tiền cũng đủ tác dụng giáo dục răn đe và phòng ngừa tội phạm đảm bảo chính sách của Nhà nước.

[6] Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng phạt tiền là hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[7] Về xử lý vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Ngày 03/6/2024 Cơ quan CSĐT Công an T9 có Quyết định xử lý đồ vật tài liệu số 554/QĐ-ĐTTH trả lại các vật chứng như tại biên bản xử lý vật chứng là phù hợp.

- Trả lại cho Nguyễn Thị T các đồ vật tài liệu thu giữ trong khi khám xét khẩn cấp nơi ở của T, quá trình điều tra xác minh không liên quan đến vụ án.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị P (mẹ của bị cáo T) số tiền 115.000.000đ.

- Lưu cùng hồ sơ vụ án 01 quyển sổ bì màu hồng - tím, hiệu “Toàn Thành Công”, A5 (*ghi chép số tiền thu lãi hàng ngày*) và 01 giấy mượn tiền đề ngày 11/9/2023, người mượn tiền là Nguyễn Thái T2, bên cho mượn là Nguyễn Thị T (*bản chính*).

- Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo, màu xanh, số IMEI 1: 860749057744634, số IMEI 2: 860749057744626 là công cụ dùng vào việc phạm tội.

- Tiếp tục tạm giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 305776 mang tên Nguyễn Thị T; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR842773 mang tên Nguyễn Thị P, Nguyễn Đ cùng trú tại: TDP2, P. N, TP ., phần đính chính trang 3 tặng cho Nguyễn Thị T, kèm theo 01 (một) tờ giấy A4, có nội

dung “trang bỗ sung giấy chứng nhận số phát hành GCN: CR 842773 về nội dung xóa thế chấp”, để đảm bảo cho việc thi hành án.

[8] Về các biện pháp tư pháp khác: Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự,

- Truy thu sung quỹ Nhà nước tổng số tiền gốc mà những người liên quan còn nợ chưa trả cho bị cáo là 472.267.000đ, cụ thể: Chị Huỳnh Thị Minh T1 226.000.000đ (hai trăm hai mươi sáu triệu đồng), chị Nguyễn Thái T2 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), chị Huỳnh Thị Thanh 8 (tám mươi ba triệu đồng), chị Nguyễn Thị H 10.000.000đ (mười triệu đồng), chị Đào Thị Hà G 1.667.000đ (một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), chị Nguyễn Thị H1 1.600.000đ (một triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Truy thu của bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 80.509.589 (tám mươi triệu năm trăm lẻ chín nghìn năm trăm tám mươi chín) đồng là tiền lãi theo quy định mà T đã nhận.

- Buộc Nguyễn Thị T phải trả lại tổng số tiền thu lợi bất chính là 346.758.768 đồng cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, gồm: 267.372.055đ cho Huỳnh Thị Minh T1, 40.419.041đ cho Nguyễn Thái T2, 34.574.977đ cho Huỳnh Thị T3, 3.965.753đ cho Nguyễn Thị H, 192.694đ cho Đào Thị Hà G, 234.247đ cho Nguyễn Thị H1.

[9] Xét các chứng cứ buộc tội và quan điểm xử lý của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông đối với bị cáo là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền bị cáo phải có nghĩa vụ trả lại cho người liên quan là 346.758.768 đồng theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 35 của Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T **200.000.000đ (hai trăm triệu đồng)** sung quỹ Nhà nước.

2. Về xử lý vật chứng vụ án: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Chấp nhận ngày 03/6/2024 Cơ quan CSĐT Công an T9 có Quyết định xử lý đồ vật tài liệu số 554/QĐ-ĐTTH trả lại các vật chứng cho chủ sở hữu hợp pháp.

- Trả lại cho Nguyễn Thị T các đồ vật tài liệu, gồm: 01 giấy mượn tiền, đề ngày 11/9/2023, người mượn tiền là Nguyễn Thị Bích H2 kèm theo 01 Hộ chiếu (PASSPORT), mang tên Nguyễn Thị Bích H2; 01 giấy mượn tiền đề ngày 25/3/2019, người mượn là Hồ Thị T4; 01 giấy mượn tiền đề ngày 10/6/2019, người mượn tiền là Nguyễn Thị Kim D1, kèm theo 02 hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 10/6/2019, bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Hiếu T5, bà Hồ Thị T4, bên nhận chuyển nhượng là Nguyễn Thị T; 02 giấy mượn tiền đề ngày 30/10/2018 và 05/11/2018, người mượn tiền là Lê Văn Q, Nguyễn Thị N; 01 giấy nhận tiền đặt cọc mua đất lập ngày 26/8/2017 giữa ông Hoàng Văn T8, bà Đỗ Thị H3 với Lê Văn Q, Nguyễn Thị N; 01 giấy sang nhượng đất đề ngày 30/9/2017, bên bán là ông Hoàng Văn T8, bà Đỗ Thị H3 với Lê Văn Q, Nguyễn Thị N; 01 giấy sang nhượng đất lập ngày 21/3/2019, bên bán là Lê Văn Q, Nguyễn Thị N, bên mua là ông Nguyễn Đ, bà Nguyễn Thị P; 01 giấy nhận nợ đề ngày 21/3/2019, người nhận nợ là Lê Văn Q, Nguyễn Thị N với bà Nguyễn Thị P; 02 bản (*phô tô*) hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 02/11/2018 giữa bà Nguyễn Thị Lan C, người được ủy quyền là ông Nguyễn Văn S, với bà Nguyễn Thị P.

- Trả lại bà Nguyễn Thị P (mẹ của bị cáo T) số tiền 115.000.000đ (một trăm mười lăm triệu đồng).

- Lưu cùng hồ sơ vụ án 01 quyển sổ bìa màu hồng - tím, hiệu “Toàn Thành Công”, A5 (*ghi chép số tiền thu lãi hàng ngày*) và 01 giấy mượn tiền đề ngày 11/9/2023, người mượn tiền là Nguyễn Thái T2, bên cho mượn là Nguyễn Thị T (*bản chính*).

- Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vivo, màu xanh, số IMEI 1: 860749057744634, số IMEI 2: 860749057744626 là công cụ dùng vào việc phạm tội.

- Tiếp tục tạm giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 305776 mang tên Nguyễn Thị T; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR842773 mang tên Nguyễn Thị P, Nguyễn Đ cùng trú tại: TDP2, P. N, TP ., phần đính chính trang 3 tặng cho Nguyễn Thị T, kèm theo 01 (một) tờ giấy A4, có nội dung “trang bổ sung giấy chứng nhận số phát hành GCN: CR 842773 về nội dung xóa thế chấp” để đảm bảo cho việc thi hành án.

(*Có đặc điểm như tại biên bản giao nhận vật chứng giữa cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thành phố T9 và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa ngày 24/7/2024 và Giấy ủy nhiệm chi ngày 09/7/2024*).

3. Các biện pháp tư pháp: Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự,

- Truy thu sung quỹ Nhà nước tổng số tiền gốc mà những người liên quan còn nợ chưa trả cho bị cáo là 472.267.000đ, cụ thể: Chị Huỳnh Thị Minh T1 226.000.000đ (hai trăm hai mươi sáu triệu đồng), chị Nguyễn Thái T2 150.000.000đ (một trăm năm mươi triệu đồng), chị Huỳnh Thị Thanh 8 (tám mươi ba triệu đồng), chị Nguyễn Thị H 10.000.000đ (mười triệu đồng), chị Đào

Thị Hà G 1.667.000đ (một triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), chị Nguyễn Thị H1 1.600.000đ (một triệu sáu trăm nghìn đồng).

- Truy thu của bị cáo Nguyễn Thị T số tiền 80.509.589 (tám mươi triệu năm trăm lẻ chín nghìn năm trăm tám mươi chín) đồng là tiền lãi theo quy định mà T đã nhận.

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải trả lại tổng số tiền thu lợi bất chính là 346.758.768đ (ba trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm sáu mươi tám đồng) cho những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, gồm: 267.372.055đ (hai trăm sáu mươi bảy triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn không trăm năm mươi lăm đồng) cho Huỳnh Thị Minh T1, 40.419.041đ (bốn mươi triệu bốn trăm mười chín nghìn không trăm bốn mươi một đồng) cho Nguyễn Thái T2, 34.574.977đ (ba mươi tư triệu năm trăm bảy mươi nghìn chín trăm bảy mươi bảy đồng) cho Huỳnh Thị T3, 3.965.753đ (ba triệu chín trăm sáu mươi lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng) cho Nguyễn Thị H, 192.694đ (một trăm chín mươi hai nghìn sáu trăm chín mươi tư đồng) cho Đào Thị Hà G, 234.247đ (hai trăm ba mươi tư nghìn hai trăm bốn mươi bảy đồng) cho Nguyễn Thị H1.

4. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T phải chịu 200.000đ (*hai trăm nghìn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 17.338.000đ (*mười bảy triệu ba trăm ba mươi tám nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 (*mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Nông;
- Phòng PV06, PC10 Công an tỉnh Đắk Nông;
- VKSND thành phố Gia Nghĩa;
- Công an thành phố Gia Nghĩa;
- CCTHADS thành phố Gia Nghĩa;
- Bị cáo;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Yến